

1 的 乘 法 表					2 的 乘 法 表					3 的 乘 法 表				
1	X	1	=		1	X	2	=		1	X	3	=	
2	X	1	=		2	X	2	=		2	X	3	=	
3	X	1	=		3	X	2	=		3	X	3	=	
4	X	1	=		4	X	2	=		4	X	3	=	
5	X	1	=		5	X	2	=		5	X	3	=	
6	X	1	=		6	X	2	=		6	X	3	=	
7	X	1	=		7	X	2	=		7	X	3	=	
8	X	1	=		8	X	2	=		8	X	3	=	
9	X	1	=		9	X	2	=		9	X	3	=	
10	X	1	=		10	X	2	=		10	X	3	=	
11	X	1	=		11	X	2	=		11	X	3	=	
12	X	1	=		12	X	2	=		12	X	3	=	
4 的 乘 法 表					5 的 乘 法 表					6 的 乘 法 表				
1	X	4	=		1	X	5	=		1	X	6	=	
2	X	4	=		2	X	5	=		2	X	6	=	
3	X	4	=		3	X	5	=		3	X	6	=	
4	X	4	=		4	X	5	=		4	X	6	=	
5	X	4	=		5	X	5	=		5	X	6	=	
6	X	4	=		6	X	5	=		6	X	6	=	
7	X	4	=		7	X	5	=		7	X	6	=	
8	X	4	=		8	X	5	=		8	X	6	=	
9	X	4	=		9	X	5	=		9	X	6	=	
10	X	4	=		10	X	5	=		10	X	6	=	
11	X	4	=		11	X	5	=		11	X	6	=	
12	X	4	=		12	X	5	=		12	X	6	=	

7 的 乘 法 表					8 的 乘 法 表					9 的 乘 法 表				
1	X	7	=		1	X	8	=		1	X	9	=	
2	X	7	=		2	X	8	=		2	X	9	=	
3	X	7	=		3	X	8	=		3	X	9	=	
4	X	7	=		4	X	8	=		4	X	9	=	
5	X	7	=		5	X	8	=		5	X	9	=	
6	X	7	=		6	X	8	=		6	X	9	=	
7	X	7	=		7	X	8	=		7	X	9	=	
8	X	7	=		8	X	8	=		8	X	9	=	
9	X	7	=		9	X	8	=		9	X	9	=	
10	X	7	=		10	X	8	=		10	X	9	=	
11	X	7	=		11	X	8	=		11	X	9	=	
12	X	7	=		12	X	8	=		12	X	9	=	
10 的 乘 法 表					11 的 乘 法 表					12 的 乘 法 表				
1	X	10	=		1	X	11	=		1	X	12	=	
2	X	10	=		2	X	11	=		2	X	12	=	
3	X	10	=		3	X	11	=		3	X	12	=	
4	X	10	=		4	X	11	=		4	X	12	=	
5	X	10	=		5	X	11	=		5	X	12	=	
6	X	10	=		6	X	11	=		6	X	12	=	
7	X	10	=		7	X	11	=		7	X	12	=	
8	X	10	=		8	X	11	=		8	X	12	=	
9	X	10	=		9	X	11	=		9	X	12	=	
10	X	10	=		10	X	11	=		10	X	12	=	
11	X	10	=		11	X	11	=		11	X	12	=	
12	X	10	=		12	X	11	=		12	X	12	=	

乘法表

x	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1												
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												
10												
11												
12												